

Phụ lục I: CHỈ TIÊU KIẾN CỐ HÓA ĐƯỜNG ĐH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	TOÀN TỈNH					1.314,40	908,41	405,98
1	Kiên cố hóa mặt đường	Km	512,95	44,6	228,87			
	Mặt đường 3,5m	Km	127,91	39,7	50,73	101,45		
	Mặt đường 5,5m	Km	385,04	46,3	178,14	534,42		
2	Gia cố lề đường	Km	605,15	39,0	236,00			
	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km	45,62	50,0	22,81	6,84		
	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km	202,68	38,7	78,51	43,18		
	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	356,85	37,7	134,68	148,15		
3	Bổ sung mương thoát nước		332,83		243,97			
	Mương kín qua khu dân cư	Km	61,46	68,1	41,87	83,74		
	Mương hở	Km	271,37	74,5	202,10	80,84		
6	Cống hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái	7,00	71,4	5,00	3,00		
7	Cống hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái	18,00	77,8	14,00	11,20		
8	Cống hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	54,00	70,4	38,00	45,36		
9	Cống hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái	2,00	100,0	2,00	3,20		
10	Sửa chữa cầu	Cái	64,00			20,59		
11	Xây dựng các công trình cầu	Cái	87	53	46	232,43		
		m	2.936,0	35,2	1.033,0			
A	KHU VỰC MIỀN NÚI					598,87	479,10	119,77
I	Tây Giang					70,92	56,73	14,18
1	Mặt đường 3,5m	Km	8,50	100%	8,50	17,00		
2	Mặt đường 5,5m	Km						
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	32,20	100%	32,20	35,42		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km				-		

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
7	Mương hở	Km	19,50	100%	19,50	7,80		
8	Cổng hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái						
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái	2	100%	2,00	0,57		
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	2	100%	2	10,13		
		m	45		45,00			
II	Đông Giang					69,40	55,52	13,88
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	24,91	40%	9,96	29,89		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km	26,99	40%	10,80	5,94		
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km						
6	Mương kín qua khu dân cư	Km						
7	Mương hở	Km	23,56	100%	23,56	9,42		
8	Cổng hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái	4,00	50,00	2,00	1,20		
9	Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái						
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái						
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	8	50%	3	22,95		
		m	347		102,00			
III	Nam Giang					66,63	53,30	13,33
1	Mặt đường 3,5m	Km	27,40	30%	8,22	16,44		
2	Mặt đường 5,5m	Km						
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km	134,10	30%	40,23	22,13		

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km						
6	Mương kín qua khu dân cư	Km						
7	Mương hở	Km	80,35	80%	64,28	25,71		
8	Cống hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cống hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cống hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái						
11	Cống hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái	5		5,00	2,35		
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái m				-		
IV	Phước Sơn					59,26	47,40	11,85
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	39,06	20%	7,81	23,44		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km	45,62	50%	22,81	6,84		
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km	28,22	50%	14,11	7,76		
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	3,00	50%	1,50	1,65		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	0,80	100%	0,80	1,60		
7	Mương hở	Km	51,03	50%	25,52	10,21		
8	Cống hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cống hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cống hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	6,00	30%	1,80	2,16		
11	Cống hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái			-	-		
12	Sửa chữa cầu	Cái	17		17,00	5,60		
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái m				-		
V	Bắc Trà My					43,23	34,58	8,65
1	Mặt đường 3,5m	Km	1,36	100%	1,36	2,72		
2	Mặt đường 5,5m	Km	12,50	80%	10,00	30,00		

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km	12,32	100%	12,32	6,78		
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km						
6	Mương kín qua khu dân cư	Km						
7	Mương hở	Km	7,33	100%	7,33	2,93		
8	Cống hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cống hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cống hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái						
11	Cống hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái	2		2,00	0,80		
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái m				-		
VI	Nam Trà My					83,06	66,45	16,61
1	Mặt đường 3,5m	Km	79,92	30%	23,98	47,95		
2	Mặt đường 5,5m	Km	2,50	100%	2,50	7,50		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	132,06	10%	13,21	14,53		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km						
7	Mương hở	Km	41,04	50%	20,52	8,21		
8	Cống hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cống hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cống hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	1,00	100%	1,00	1,20		
11	Cống hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái	13,00	100%		3,67		
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái m				-		
VII	Hiệp Đức					69,03	55,23	13,81

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	36,26	20%	7,25	21,76		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km	0,95	100%	0,95	0,52		
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	29,40	40%	11,76	12,94		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	9,97	50%	4,99	9,97		
7	Mương hở	Km	4,00	100%	4,00	1,60		
8	Cổng hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái	2,00	100%	2,00	1,20		
9	Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái	1,00	100%	1,00	0,80		
10	Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	6,00	100%	6,00	7,20		
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái						
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	3		3	13,05		
		m	58		58,00			
VIII	Nông Sơn					73,63	58,90	14,73
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	32,60	40%	13,04	39,12		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	3,34	100%	3,34	3,68		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	1,65	100%	1,65	3,30		
7	Mương hở	Km	6,20	100%	6,20	2,48		
8	Cổng hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	5,00	100%	5,00	6,00		
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái	3		3,00	0,60		
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	3		3	18,45		

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
IX	Xây dựng các công trình cầu	m	82		82,00	10,43		
IX	Tiên Phước					63,72	50,98	12,74
1	Mặt đường 3,5m	Km	10,30	80%	8,24	16,48		
2	Mặt đường 5,5m	Km	10,93	50%	5,47	16,40		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km	0,10	100%	0,10	0,06		
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	24,22	50%	12,11	13,32		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	0,50	100%	0,50	1,00		
7	Mương hở	Km	2,94	100%	2,94	1,18		
8	Cống hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cống hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái	5,00	100%	5,00	4,00		
10	Cống hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái						
11	Cống hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái	2,00	100%	2,00	3,20		
12	Sửa chữa cầu	Cái	13					
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	3		2	8,10		
		m	125		36,00			
B	KHU VỰC ĐỒNG BẰNG					715,53	429,32	286,21
X	Đại Lộc					91,68	55,01	36,67
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	17,81	70%	12,47	37,40		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	11,89	50%	5,95	6,54		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	8,92	50%	4,46	8,92		
7	Mương hở	Km	4,30	100%	4,30	1,72		
8	Cống hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cống hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái	1,00	100%	1,00	0,80		
10	Cống hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	4,00	100%	4,00	4,80		

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái						
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	10		6	31,50		
		m	468		140,00			
XI	Điện Bàn					88,07	52,84	35,23
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	28,85	70%	20,20	60,59		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km						
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	17,18	80%	13,74	27,49		
7	Mương hở	Km						
8	Cổng hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái						
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái						
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái				-		
		m						
XII	Duy Xuyên					95,36	57,22	38,14
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	45,10	40%	18,04	54,12		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	4,40	100%	4,40	4,84		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	0,90	100%	0,90	1,80		
7	Mương hở	Km	-	100%	-	-		
8	Cổng hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
9	Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái	2,00	100%	2,00	1,60		
10	Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	5,00	100%	5,00	6,00		
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái						
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	14		7	27,00		
		m	440		120,00			
XIII	Quế Sơn					102,39	61,43	40,96
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	40,81	30%	12,24	36,72		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	59,64	20%	11,93	13,12		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	1,81	100%	1,81	3,61		
7	Mương hở	Km	7,09	100%	7,09	2,84		
8	Cổng hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái	1,00	100%	1,00	0,60		
9	Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái	1,00	100%	1,00	0,80		
10	Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	2,00	100%	2,00	2,40		
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái						
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	9		6	42,30		
		m	239		188,00			
XIV	Thăng Bình					144,76	86,86	57,91
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	57,58	40%	23,03	69,10		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	15,13	50%	7,57	8,32		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	9,13	50%	4,56	9,13		

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
7	Mương hồ	Km	14,34	50%	7,17	2,87		
8	Cổng hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái	8,00	50%	4,00	3,20		
10	Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	24,00	50%	12,00	14,40		
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái	6,00		6,00	4,00		
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	25		7	33,75		
		m	990		150,00			
XV	Phú Ninh					62,18	37,31	24,87
1	Mặt đường 3,5m	Km	0,43	100%	0,43	0,86		
2	Mặt đường 5,5m	Km	2,40	100%	2,40	7,20		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	36,13	70%	25,29	27,82		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	7,16	70%	5,01	10,02		
7	Mương hồ	Km	6,20	100%	6,20	2,48		
8	Cổng hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái	1,00	100%	1,00	1,20		
11	Cổng hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái						
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	6		3	12,60		
		m	86		56,00			
XVI	Núi Thành					131,08	78,65	52,43
1	Mặt đường 3,5m	Km						
2	Mặt đường 5,5m	Km	33,73	100%	33,73	101,19		
3	Gia cố lề đường rộng 0,5m	Km						
4	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km						

STT	Địa phương/nội dung thực hiện	Đơn vị	Nhu cầu	Chỉ tiêu chung (%)	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
5	Gia cố lề đường rộng 2,0m	Km	5,44	100%	5,44	5,99		
6	Mương kín qua khu dân cư	Km	3,45	100%	3,45	6,90		
7	Mương hở	Km	3,50	100%	3,50	1,40		
8	Cống hộp 1 cửa khẩu độ 4m	Cái						
9	Cống hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái						
10	Cống hộp 3 cửa khẩu độ 3m	Cái						
11	Cống hộp 4 cửa khẩu độ 3m	Cái						
12	Sửa chữa cầu	Cái	3,00		3,00	3,00		
13	Xây dựng các công trình cầu	Cái	4		4	12,60		
		m	56		56,00			